Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No:20261123 /TB- FUEIP100

Hà Nội 23/11/2026
As at 23-Nov-26

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102703178
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.11.23 13:26:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company:* Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/ *IPA Partner Investment Fund Management Limited Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **20/11/2026**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT *No.*	Mã chứng khoán *Securities code*	Số lượng *Quantity*	Tỷ lệ % trong danh mục *Weight*
I.	***Chứng khoán/Stock***	***1,266,708,000***	***99.83%***
1	ACB	2,400	3.79%
2	BID	300	0.72%
3	BSR	200	0.37%
4	CII	300	0.32%
5	CTG	600	1.42%
6	DBC	200	0.26%
7	DCM	100	0.24%
8	DGW	100	0.32%
9	DIG	400	0.32%
10	DPM	100	0.15%
11	DXG	500	0.44%
12	EIB	1,200	1.49%
13	EVF	400	0.36%
14	FPT	800	2.88%
15	FRT	100	1.18%
16	GAS	100	0.55%
17	GEE	200	0.97%
18	GEX	800	1.28%
19	GMD	300	1.21%
20	GVR	100	0.22%
21	HAG	300	0.32%
22	HCM	400	0.73%
23	HDB	2,200	3.84%
24	HDG	100	0.13%
25	HHV	200	0.15%
26	HPG	2,600	4.19%
27	HSG	300	0.24%
28	KBC	300	0.63%
29	KDH	1,200	1.49%
30	LPB	1,400	3.77%
31	MBB	2,500	3.68%
32	MCH	100	1.04%
33	MSB	1,400	1.83%
34	MSN	500	2.76%
35	MWG	600	3.41%
36	NAB	900	0.92%
37	NKG	200	0.19%
38	NLG	100	0.18%
39	NVL	1,200	0.97%
40	OCB	500	0.42%
41	PC1	200	0.26%
42	PDR	600	0.53%
43	PLX	100	0.24%
44	PNJ	300	0.33%
45	POW	300	0.32%
46	PVD	200	0.25%
47	PVT	200	0.29%
48	REE	100	0.37%
49	SAB	100	0.34%
50	SHB	2,100	1.73%
51	SSB	900	1.05%
52	SSI	1,400	2.16%

53	STB	700	3.81%
54	TCB	2,800	4.55%
55	TCH	300	0.31%
56	TPB	1,000	0.97%
57	VCB	600	2.40%
58	VCG	200	0.23%
59	VCI	400	0.60%
60	VCK	300	0.64%
61	VHM	1,200	5.71%
62	VIB	1,700	1.81%
63	VIC	500	9.46%
64	VIX	1,800	1.80%
65	VJC	100	1.08%
66	VND	1,000	1.12%
67	VNM	400	1.61%
68	VPB	2,800	4.61%
69	VPL	100	0.74%
70	VRE	500	0.93%
71	VSC	200	0.21%
II.	***Tiền/Cash (VND)***	***2,115,972***	***0.17%***
III.	***Tổng/Total***	***1,268,823,972***	***100.00%***

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/*Value of component securities basket* : (VND) 1,266,708,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per ETF creation unit* : (VND) 1,268,823,972
- Giá trị chênh lệch/*Cash component* : (VND) 2,115,972

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the difference:*
- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/*For Creation Order*
Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/*For Redemption Order*
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

STT	**Mã chứng khoán**	**Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu**	**Đối tượng áp dụng**	**Lý do**
No.	*Securities code*	*Substitution cash per share (VND)*	*Applied to*	*Reason*
1	ACB	20,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	30,550	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	45,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	51,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	GVR	27,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	18,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	MWG	72,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	PNJ	13,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	REE	47,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TCB	20,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	TPB	12,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VPB	20,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
13	VND	14,150	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/*State if component securities shall have corporate action (if any):*
- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/The correction and cancellation of transaction errors (if any):

10. Các chỉ tiêu khác/ *Other citeria*

Chỉ tiêu/ Citerias	**Kỳ này/ This period (*)**	**Kỳ trước/ Last period (**)**	**Chênh lệch/ Changes**
	20/11/2026	10/11/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,140	12,870	270
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ *of the fund*	63,441,198,643	64,705,910,485	(1,264,711,842)
Của 1 lô ETF/ *per creation unit*	1,268,823,972	1,294,118,209	(25,294,237)
Của một chứng chỉ quỹ/ *per share*	12,688.23	12,941.18	(252.95)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,716.84	1,781.29	(64.45)

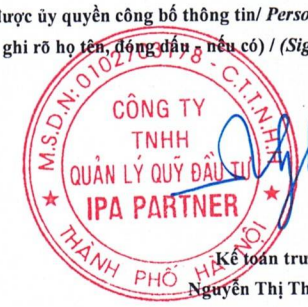
(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/11/2026
Item 5 is asset value calculated as at 19-Nov-26
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/11/2026
Item 5 is asset value calculated as at 9-Nov-26

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.
We declare that all information provided in this paper is true and accrate; we shall be legally responsible for any mispresentation.

Đại diện tổ chức/*Organization Representative*

Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Persons Authorized to Disclose Information*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / *(Signature, full name and seal - if any)*



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Lan

